

Số: 1716 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 31 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Ổn định dân cư biên giới
xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD, ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD, ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng, về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Công văn số: 84/HĐND-VP ngày 28/03/2017, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT, ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 – 2020 (đợt 2);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 256a/SNN-PTNT ngày 20 tháng 10 năm 2017 và kết quả thẩm định dự án tại Báo cáo số 2236a/BC-SNN, ngày 20/10/2017; đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 131/TTr-SKH-TĐ, ngày 30/10/2017 về việc đề nghị phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2) với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2).

2. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Đắk Nông.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức.

4. Tổ chức tư vấn lập dự án: Đơn vị tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án là Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Vạn Tường.

5. Chủ nhiệm lập dự án: Ông Nguyễn Văn Tân có chứng chỉ hành nghề chủ nhiệm thiết kế.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Hoàn thành công tác sắp xếp và bố trí dân cư gắn với phát triển kinh tế - xã hội xã Quảng Trục, tạo môi trường sinh thái bền vững, hệ thống chính trị vững mạnh. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, giữ vững ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Tiếp tục thực hiện việc tái lập bon nhằm ổn định đời sống người dân thông qua việc quy hoạch sắp xếp đất ở và đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc có nguyện vọng về nơi ở cũ trên địa bàn xã Quảng Trục. Đầu tư hạ tầng xã hội tại các bon tái định cư nhằm thực hiện an sinh xã hội vùng dự án, góp phần xây dựng thôn bon đạt các tiêu chí nông thôn mới.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật để đáp ứng điều kiện sản xuất và sinh sống. Phát huy hiệu quả mọi tiềm năng và lợi thế của vùng. Đồng thời, góp phần khẳng định vững chắc chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

7.1. Nội dung dự án

7.1.1. Đảm bảo việc sinh sống và sản xuất của dân cư: thực hiện theo đúng quy định.

7.1.2. San nền điểm dân cư tái lập bon

Tổng diện tích san nền là 38,41 ha, trong đó:

- Bon Bu Krắc: 25,2 ha;

- Bon Bu Nung: 13,21 ha.

7.1.3. Giao thông

a) Giao thông đối ngoại: (Đường liên xã Quảng Trục – Đắk Buk So):
Tổng chiều dài L=14610m.

a.1. Cấp hạng kỹ thuật:

-Cấp thiết kế : Đường giao thông nông thôn cấp A miền núi (tương đương với đường cấp VI-MN-TCVN 4054 : 2005).

- Vận tốc thiết kế: 20km/h.

a.2. Nền đường:

- Bề rộng nền : 6.5m
- Bề rộng lề đường: : 1.5x 2bên = 3 m
- Lu lèn đạt độ chặt yêu cầu K95.

a.3. Mặt đường:

Kết cấu áo đường: Áo đường mềm cấp cao A₂ đối với đoạn có độ dốc dọc I_d < 8%, mô đun đàn hồi yêu cầu E_{yc} ≥ 91MPa. Mặt đường cứng bằng bê tông xi măng đối với những đoạn có độ dốc dọc I_d ≥ 8% mặt đường cấp nhẹ (QĐ: 3230/QĐ-BGTVT).

a.4. Mặt cắt ngang:

- Bề rộng nền đường hoàn thiện: 6,00m
- Bề rộng mặt đường: 3,50m
- Bề rộng lề đường: 1,25mx2 bên=2,50m
- Mô đun đàn hồi yêu cầu và số liệu tính toán chủ yếu:
 - + Đối với mặt đường láng nhựa: Căn cứ theo 22TCN 211-06, căn cứ lưu lượng xe lưu thông trên tuyến cũng như mức độ phục vụ của tuyến trong tương lai, đề nghị chọn mô đun đàn hồi yêu cầu E_{yc} ≥ 91 MPa)

* Loại mặt đường: Cấp cao loại A₂

* Mô đun đàn hồi yêu cầu: E_{yc}=91MPa

* Tải trọng trục xe tính toán: 100 kN.

* Áp lực bánh xe tính toán: 0,6MPa.

* Đường kính vệt bánh xe tương đương: D=33cm

+ Đối với mặt đường bê tông xi măng:

* Cấp qui mô giao thông : Cấp nhẹ (theo QĐ: 3230/QĐ-BGTVT)

* Tải trọng trục tính thiết kế : 100 kN

* Tải trọng trục tính mỗi : 100 kN

b) Giao thông nội vùng: (Gồm 10 trục: trục 1 L=2337m, trục 2 L=2258m, trục 3 L=6683m, trục 4 L=1080, trục 5 L=1850, trục 6 L=1221, trục 7 L=1507, trục 8 L=2258m, trục 9 L=248m, trục 10 L=3008 m). Tổng chiều dài L=24683m.

a.1. Cấp hạng kỹ thuật:

- Cấp thiết kế : Đường giao thông nông thôn cấp B.
- Vận tốc thiết kế: 20km/h.

a.2. Nền đường:

- Bề rộng nền : 5m
- Bề rộng lề đường: : 0.75x 2bên = 1.5 m
- Lu lèn đạt độ chặt yêu cầu K95

2.3. Mặt đường:

- Kết cấu áo đường: Áo đường mềm cấp cao A₂.
- Mặt cắt ngang:

- + Bề rộng nền đường hoàn thiện: 5,00m
- + Bề rộng mặt đường: 3,50m
- + Bề rộng lề đường: 0,75mx2 bên=1,50m

c) Giao thông nội bon: (Bon Bu Nung: L=990m, bon BuKрак gồm 5 trục: trục KN L=846m, trục D1 L=1175m, trục D2 L=238m, trục N1 L=227m, trục N2 L=161m, trục N3 L=211m). Tổng chiều dài L=3848m

c.1. Cấp hạng kỹ thuật:

- Cấp thiết kế : Đường giao thông nông thôn cấp C.
- Vận tốc thiết kế: 15km/h.

c.2. Nền đường:

- Bề rộng nền : 5m
- Bề rộng lề đường: 0.75x 2bên = 1.5 m
- Lu lèn đạt độ chặt yêu cầu K95

c.3. Mặt đường:

- Kết cấu áo đường: Áo đường mềm cấp cao A₂.
- Mặt cắt ngang:
- + Bề rộng nền đường hoàn thiện: 5,00m
- + Bề rộng mặt đường: 3,50m
- + Bề rộng lề đường: 0,75mx2 bên=1,50m

d) Giao thông phục vụ sản xuất: (Bon Bu Nung: L=3360m, bon BuKрак L=4067m). Tổng chiều dài L=7427m.

d.1. Cấp hạng kỹ thuật:

- Cấp thiết kế : Đường giao thông nông thôn cấp C.
- Vận tốc thiết kế: 15km/h.

d.2. Nền đường:

- Bề rộng nền : 5m
- Bề rộng lề đường: 0.75x 2bên = 1.5 m
- Lu lèn đạt độ chặt yêu cầu K95

d.3. Mặt đường:

- Kết cấu áo đường: Mặt cấp phối đất đồi dày 20cm đầm chặt K98.
- Mặt cắt ngang:
- + Bề rộng nền đường hoàn thiện: 5,00m
- + Bề rộng mặt đường: 3,50m
- + Bề rộng lề đường: 0,75mx2 bên=1,50m

7.1.4. Hệ thống thoát nước:

- Quy mô: Bằng bê tông và bê tông cốt thép;
- Tải trọng thiết kế : 0,65 HL93.
- Tần suất thiết kế: Cống, cầu nhỏ (L<25m) : p=4%
Cầu lớn (L≥ 25m) : p=1%

7.1.5. Cấp điện tổng thể: Phải thống nhất với Công ty Điện lực Đắk Nông (để thống nhất bàn giao sau này).

- Đường dây trung áp: 2889 met.
- Trạm biến áp: 02 trạm 160kVA-22/0,4kV.
- 2671 mét hạ áp ABC 4x95mm².
- Tụ bù hạ áp căn cứ nhu cầu thực tế của phụ tải sau khi tính toán sẽ lắp đặt tụ bù hạ áp có công suất lần lượt là 60 kVA để đảm bảo $\cos\phi \geq 0,9$

7.1.6. Cấp nước sinh hoạt:

- 05 Giếng khoan + 07 máy bơm chìm (02 máy dự phòng) + 02 tủ điện điều khiển tự động.

- Đài nước cao 07m - dung tích 20m³: số lượng 02
- Bể lọc xử lý nước 100 m³/ ngày đêm: số lượng 02
- Bể chứa nước 100m³: số lượng 02
- Nhà quản lý vận hành: số lượng 02
- Hệ thống đường ống phân phối và các van điều tiết, xả khí
- Kết nối vào các hộ gia đình (210 hộ dân).

7.1.7. Cơ sở hạ tầng xã hội:

+ Phân hiệu trường mầm non Bon Bu Krắk:

* Hạng mục 03 phòng học: Được xây dựng 01 tầng với mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (21.6 x 12.5 m).

* Hạng mục Khối phục vụ học tập: Được xây dựng 01 tầng với mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (14.4 x 11.0 m).

+ Phân hiệu trường mầm non Bon Bu Nung: Được xây dựng 01 tầng với mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (21.6 x 12.5 m).

+ Phân hiệu trường tiểu học Bon Bu Krắk:

* Hạng mục 03 phòng học: Được xây dựng 01 tầng với mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (21.6 x 12.5 m).

* Hạng mục khối chức năng: Được xây dựng 01 tầng với mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (25.2 x 12.5 m).

+ Phân hiệu trường tiểu học Bon Bu Nung: Được xây dựng 01 tầng với mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (21.6 x 12.5 m).

+ Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng Bon Bu Krắk và Bon Bu Nung:

Được xây dựng 01 tầng với mặt bằng hình chữ nhật, kích thước (19.2 x 11.8 m).

7.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Tiếp tục ổn định dân cư khu vực Bu Prăng, xã Quảng Trực mà dự án giai đoạn 1 đã đầu tư. Đầu tư bổ sung, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đáp ứng các mục tiêu của dự án. Trong giai đoạn 2, đầu tư ổn định tối đa cho 210 hộ dân, trên diện tích tối đa là 700 ha. Đầu tư đảm bảo kết cấu hạ tầng đồng bộ về giao thông, cấp điện, cấp nước, trường học, nhà văn hóa...theo tiêu chuẩn nông thôn,

tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất và sinh sống của người dân, để người dân gắn bó lâu dài, tạo thành vùng dân cư ổn định và phát triển.

- Trong quá trình đầu tư dự án, phải chú trọng đến hiệu quả đầu tư của dự án, ưu tiên phân kỳ, chia dự án đầu tư các hạng mục cấp thiết phù hợp với số vốn hỗ trợ của Trung ương, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

8. Địa điểm xây dựng: xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông

9. Loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B;

- Loại công trình: Công trình giao thông; dân dụng; hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp III.

10. Số bước thiết kế: 02 bước, gồm: Thiết kế cơ sở của dự án và thiết kế bản vẽ thi công - dự toán.

11. Thời hạn sử dụng công trình: 10 năm.

12. Tổng mức đầu tư của dự án: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng); Phân kỳ dự án thành 02 giai đoạn: Giai đoạn 1 là 224.000.000.000 đồng; Giai đoạn 2 là 76.000.000.000 đồng (thực hiện khi Trung ương đồng ý bổ sung vốn).

Trong đó:

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	TỔNG GIÁ TRỊ	GAJI ĐOẠN 1	GAJI ĐOẠN 2
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	289.500.000.000	213.500.000.000	76.000.000.000
1	Chi phí xây dựng	162.436.738.315	130.878.075.273	31.558.663.042
2	Chi phí quản lý dự án	2.460.178.237	1.837.015.089	623.163.147
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	16.558.825.787	13.757.625.215	2.801.200.572
4	Chi phí khác	18.747.081.756	15.310.311.317	3.436.770.439
5	Chi phí sắp xếp bố trí đất sản xuất	3.570.000.000	3.570.000.000	
6	Chi phí hỗ trợ làm nhà ở cho 210 hộ	21.000.000.000	21.000.000.000	
7	Chi phí đền bù GPMB (Tạm tính)	25.179.425.905	17.625.598.134	7.553.827.772
8	Chi phí trồng rừng thay thế	1.189.000.000	1.189.000.000	
9	Chi phí rà phá bom mìn	12.377.000.000	12.377.000.000	
10	Dự phòng phí	38.358.750.000	8.332.374.971	30.026.375.029
II	VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN	10.500.000.000	10.500.000.000	-
1	- Giống vật nuôi	6.300.000.000		6.300.000.000
2	- Trồng mới và chăm sóc cây trồng	4.200.000.000		4.200.000.000
	TỔNG CỘNG	300.000.000.000	224.000.000.000	76.000.000.000

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thuộc chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án (nếu đủ điều kiện năng lực) hoặc ký hợp đồng ủy thác với Ban Quản lý dự án chuyên ngành để thực hiện công tác quản lý dự án theo đúng quy định hiện hành.

15. Thời gian thực hiện dự án: Không vượt quá 5 năm kể từ khi dự án được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn.

16. Thời hạn sử dụng công trình: 10 năm.

Điều 2. Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này; quản lý đầu tư, xây dựng công trình, kiểm soát chất lượng công trình từ chuẩn bị thực hiện đầu tư xây dựng đến quản lý, sử dụng nhằm bảo đảm chất lượng, hiệu quả của dự án và tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Pháp luật về các nội dung thẩm định, đề xuất của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức; Giám đốc Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- CT, các PTC UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- TTHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD (MNC).



Trần Xuân Hải